

PHỤ BIỂU

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

QUÝ IV - NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG SỐ DT QUÝ IV	CHIA RA		LONG XUYỀN	CHÂU ĐỐC	TÂN CHÂU	CHỢ MỚI	PHÚ TÂN	CHÂU PHÚ	CHÂU THÀNH	THOẠI SON	TRỊ TÔN	TỈNH BIÊN	AN PHÚ
		CẤP TỈNH	CẤP HUYỆN											
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.382.500	982.500	400.000	174.000	32.000	25.000	34.000	22.000	21.000	17.700	20.300	23.000	17.000	14.000
A. Thu từ hoạt động XNK	82.500	82.500	0											
B. Thu nội địa	1.300.000	900.000	400.000	174.000	32.000	25.000	34.000	22.000	21.000	17.700	20.300	23.000	17.000	14.000
1/ Thu từ KV DN do NN giữ vai trò chủ đạo TU'QL	45.000	44.700	300	0	100	0	160	40	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	33.000	32.900	100		100									
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600	1.400	200				160	40						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000	10.000	0											
- Thuế tài nguyên	400	400	0											
2/ Thu từ KV DN do NN giữ vai trò chủ đạo ĐPQL	95.000	91.400	3.600	2.570	170	210	140	80	10	50	100	100	120	50
- Thuế giá trị gia tăng	48.800	45.870	2.930	2.450	130	100	30	10	5	25	50	50	60	20
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	19.330	670	120	40	110	110	70	5	25	50	50	60	30
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	0											
- Thuế tài nguyên	26.000	26.000	0											
3/ Thu từ KV DN có vốn đầu tư NN	14.000	14.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	4.000	4.000	0											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	0											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		0											
- Thuế tài nguyên	0		0											
- Tiền cho thuê đất	0		0											
4/ Thu từ khu vực kinh tế ngoài QĐ	240.000	116.500	123.500	55.150	10.180	7.360	8.310	4.190	6.570	5.090	5.260	10.330	7.170	3.890
- Thuế giá trị gia tăng	160.000	59.010	100.990	46.300	8.090	5.600	5.900	3.030	5.150	4.000	4.000	9.470	6.450	3.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.000	48.340	18.660	8.450	2.000	750	1.200	1.050	1.150	800	1.200	800	700	560
- Thuế tài nguyên	12.400	9.100	3.300	150	50	970	1.170	100	230	250	20	30	10	320
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	50	550	250	40	40	40	10	40	40	40	30	10	10
5/ Lệ phí trước bạ	75.700	0	75.700	45.000	3.400	4.400	4.800	3.200	2.700	3.600	3.200	2.200	1.600	1.600
6/ Thuế thu nhập cá nhân	140.000	77.000	63.000	21.700	6.900	3.500	5.700	4.000	4.700	3.600	4.200	4.000	3.000	1.700

NỘI DUNG	TỔNG SỐ ĐT QUÝ IV	CHIA RA		LONG XUYỀN	CHÂU ĐỐC	TÂN CHÂU	CHỢ MỚI	PHÚ TÂN	CHÂU PHÚ	CHÂU THÀNH	THOẠI SON	TRI TÔN	TỈNH BIÊN	AN PHÚ
		CẤP TỈNH	CẤP HUYỆN											
7/ Thuế BV môi trường	90.000	90.000	0											
- NS trung ương hưởng 100%	36.000	36.000	0											
- Phân chia NSTW và NSDP	54.000	54.000	0										0	
8/ Thu phí, lệ phí	44.500	34.200	10.300	1.700	500	1.200	1.800	530	1.200	570	800	800	700	500
Trong đó thu phí TW	14.815	10.925	3.890	664	108	545	641	227	358	246	314	310	322	155
9/ Thu tiền sử dụng đất	136.000	62.000	74.000	34.600	6.800	5.200	5.300	5.200	2.200	2.400	3.700	3.000	2.400	3.200
10/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.500		2.500	1.600	500	80	140	30	50	50	20	10	10	10
11/ Thu tiền thuê đất	8.300	7.500	800	230	150	50	50	30	70	20	20	160		20
12/ Các khoản thu tại xã	1.000		1.000	950						20				30
13/ Thu khác ngân sách	50.000	4.700	45.300	10.500	3.300	3.000	7.600	4.700	3.500	2.300	3.000	2.400	2.000	3.000
+ TW hưởng	14.759	2.430	12.329	1.378	1.155	923	1.901	1.121	947	438	1.294	1.353	830	989
+ ĐP hưởng	35.241	2.270	32.971	9.122	2.145	2.077	5.699	3.579	2.553	1.862	1.706	1.047	1.170	2.011
14/ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0													
15/ Thu từ xổ số kiến thiết	338.000	338.000												
16/ Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	20.000	20.000												
TỔNG THU NSDP	4.794.633	2.721.600	2.073.033	234.719	133.994	167.387	259.885	197.591	189.417	172.467	191.986	180.883	169.055	175.651
I. Thu cân đối ngân sách địa phương	3.792.386	1.719.628	2.072.758	234.689	133.964	167.362	259.855	197.570	189.387	172.437	191.965	180.865	169.040	175.626
1. Thu cân đối ngân sách từ kinh tế địa bàn	1.234.426	854.545	379.881	169.388	30.467	23.322	31.158	20.532	19.685	16.966	18.592	21.237	15.728	12.806
+ Các khoản thu được hưởng 100%	1.006.826	747.145	259.681	114.388	20.337	16.932	24.018	16.442	13.345	12.126	13.352	10.937	8.568	9.236
+ Các khoản thu phân chia tỷ lệ %	227.600	107.400	120.200	55.000	10.130	6.390	7.140	4.090	6.340	4.840	5.240	10.300	7.160	3.570
2. Thu bổ sung cân đối	2.209.911	713.135	1.496.776	25.587	83.037	132.056	206.230	161.858	155.145	143.232	157.675	145.084	139.604	147.268
3. Nguồn thực hiện CCTL	305.582	109.481	196.101	39.714	20.460	11.984	22.467	15.180	14.557	12.239	15.698	14.544	13.708	15.552
4. Thu vay	42.467	42.467												
II. Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	1.002.247	1.001.972	275	30	30	25	30	21	30	30	21	18	15	25